

GIẢI ĐỀ THI CHI TIẾT ĐẠI HỌC CẦN THƠ

I. Conversation

Instructions:


Two people are talking to each other. What does the second speaker say?

Read the conversation and choose the best answer. Choose a letter (A – H) for each answer.


You do not need to use all the letters. Number (0) has been done for you as an example.

Mother: Oh, that's good. Are there any new students?

Ben:


- A. Just one. We sat next to each other. 
- B. Yes, but I didn't notice anyone new.
- C. I don't remember his name.
- D. I thought so, but I didn't sit with him.

A. Just one. We sat next to each other. 

 Chỉ có một bạn thôi. Tụi con ngồi cạnh nhau.


✓ Phù hợp vì câu hỏi của mẹ là "Có học sinh mới nào không?" → Trả lời rõ ràng, cụ thể.

B. Yes, but I didn't notice anyone new.

 Có, nhưng con không để ý thấy ai mới cả.


✗ Mâu thuẫn: nói "có" nhưng lại "không để ý thấy ai mới" → không logic.

C. I don't remember his name.

 Con không nhớ tên bạn ấy.

✗ Không trả lời đúng câu hỏi "Có học sinh mới không?", chỉ nói về tên.


D. I thought so, but I didn't sit with him.

 Con nghĩ là có, nhưng con không ngồi với bạn ấy.

✗ Trả lời không rõ ràng và không tự nhiên cho câu hỏi trực tiếp.


Mother: Really? Do you think you'll be friends?

Ben:

- A. Maybe. I'm going to ask if he wants to go swimming with me tomorrow. 
B. Sure. We didn't talk much today.
C. Possibly, but he was sitting with other people.
D. I don't know because he looked a bit shy.


A. Maybe. I'm going to ask if he wants to go swimming with me tomorrow.



 *Có thể. Ngày mai con sẽ hỏi xem bạn ấy có muốn đi bơi với con không.*


✓ Rất phù hợp vì trả lời đúng câu hỏi về khả năng làm bạn, đồng thời đưa ra hành động cụ thể.

B. Sure. We didn't talk much today.

 *Chắc rồi. Hôm nay tụi con không nói chuyện nhiều.*


✗ “Sure” (chắc chắn) mâu thuẫn với vế sau “không nói chuyện nhiều” → thiếu logic.

C. Possibly, but he was sitting with other people.

 *Có thể, nhưng bạn ấy ngồi với người khác.*

✗ Nghe hơi xa cách, không hợp với mạch tích cực “làm bạn”.


D. I don't know because he looked a bit shy.

 *Con không biết vì bạn ấy trông hơi nhút nhát.*

✗ Mang tính do dự, không dẫn đến hướng phát triển câu chuyện (mẹ muốn khuyến khích kết bạn).

Mother: Why don't you invite him to go at the weekend instead?

Ben:

- A. Alright. Will you be able to drive us? 
B. OK, maybe we can meet at school on Monday.
C. Fine, but I'd rather stay home that day.
D. Sure, but I don't know if I'll have enough money.

A. Alright. Will you be able to drive us? 

 *Được thôi. Mẹ có thể chở tụi con đi không?*

✓ Phù hợp vì Ben đồng ý ngay và hỏi thêm điều thực tế.

B. OK, maybe we can meet at school on Monday.

👉 Được, có lẽ tụi con có thể gặp ở trường vào thứ Hai.

❌ Không khớp với gợi ý “cuối tuần”, lại dời sang ngày khác.

C. Fine, but I'd rather stay home that day.

👉 Được, nhưng con muốn ở nhà ngày hôm đó hơn.

❌ Trái ngược với lời đề nghị của mẹ.

D. Sure, but I don't know whether I have enough money.

👉 Được, nhưng con không biết có đủ tiền không.

❌ Không hợp vì đi chơi với bạn học thường không bàn chuyện tiền nong (ở ngữ cảnh này).

Mother: I'm sure I can find time for that.

Ben:

A. I'll see what he thinks tomorrow then. ☒

B. That's good. I'll let him know later this week.

C. Fine. I'll tell him when I see him at school.

D. OK, maybe we should ask someone else to come too.

A. I'll see what he thinks tomorrow then. ☒

👉 Vậy thì mai con sẽ hỏi xem bạn ấy nghĩ sao.

✓ Logic: mẹ đồng ý hỗ trợ → Ben tiếp tục kế hoạch hỏi bạn.

B. That's good. I'll let him know later this week.

👉 Tốt quá. Con sẽ báo cho bạn ấy sau trong tuần.

❌ Không tự nhiên vì Ben dự định hỏi **ngay ngày mai** từ trước.

C. Fine. I'll tell him when I see him at school.

👉 Được. Con sẽ nói với bạn khi gặp ở trường.

❌ Mơ hồ, không cụ thể (mẹ muốn kế hoạch rõ ràng hơn).


D. OK, maybe we should ask someone else to come too.

👉 Được, có lẽ chúng ta nên rủ thêm người khác nữa.


❌ Đưa thêm chi tiết không được nhắc đến → lệch mạch hội thoại.


Mother: Good idea. Now, have you got any homework?

Ben:


- A. Just a little. Can I watch TV first? 
- B. Yes, but I'll do it tomorrow.
- C. Only some, but I don't feel like doing it now.
- D. A bit, but I'd rather play outside first.


A. Just a little. Can I watch TV first? 

 Chỉ một ít thôi. Con có thể xem TV trước không?


 Phù hợp vì trả lời thẳng câu hỏi và tiếp nối bằng một yêu cầu hợp lý.


B. Yes, but I'll do it tomorrow.

 Có, nhưng con sẽ làm vào ngày mai.


 Không hợp vì mẹ quan tâm đến việc làm bài ngay, không trì hoãn.

C. Only some, but I don't feel like doing it now.

 Chỉ có một ít, nhưng giờ con không muốn làm.

 Trả lời có phần tiêu cực, trái ý mẹ.

D. A bit, but I'd rather play outside first.

 Có một chút, nhưng con muốn ra ngoài chơi trước.

 Không phù hợp vì mẹ đang hướng con vào việc học.

II. Vocabulary

Question 28

The Coconut Tree

The coconut tree is thought to be one of the most valuable trees in the world. It is mostly found by the sea where there is a hot and wet (a) The coconuts often fall into the sea and float on the water until they (b) another beach, where more trees then begin to grow.

Holiday makers often see the coconut tree as no more than an attractive sun umbrella that provides (c) However, this amazing tree has hundreds of (d) and more are still being discovered.

People have (e) houses, boats and baskets from the coconut tree's wood and leaves for centuries.

Even today, if you take a (f) in your cupboards, you will find coconut oil in products as (g) as medicine and desserts.

(a)

A. climate ☒

B. weather

C. season

D. temperature

Đáp án:

Trích câu: *It is mostly found by the sea where there is a hot and wet ...*

A. climate ☒ → **khí hậu**

👉 Nó thường mọc gần biển, nơi có khí hậu nóng ẩm.

✓ “Climate” nói về điều kiện thời tiết dài hạn, phù hợp để mô tả nơi sinh trưởng của cây dừa.

B. weather → **thời tiết**

✗ “Weather” chỉ thời tiết ngắn hạn, không dùng để nói về môi trường sống lâu dài.

C. season → **mùa**

✗ Không tự nhiên vì cây dừa mọc quanh năm chứ không phụ thuộc vào một mùa.

D. temperature → **hiệt độ**

✗ Quá hẹp, chỉ là một yếu tố trong khí hậu, không bao quát toàn cảnh.

(b)

A. reach 


B. touch

C. arrive

D. approach

Đáp án:

Trích câu: *The coconuts often fall into the sea and float on the water until they ... another beach...*

A. reach  → **đến, trôi dạt đến**

👉 Quả dừa thường rơi xuống biển và nổi trên mặt nước cho đến khi chúng trôi dạt đến một bãi biển khác.

✓ “Reach” nghĩa là đến nơi, dùng tự nhiên khi nói về vật di chuyển đến một địa điểm.

B. touch → **chạm vào**

✗ Chỉ hành động chạm nhẹ, không mang nghĩa “đến nơi”.

C. arrive → **đến**

✗ Thường dùng cho người/địa điểm cụ thể, không tự nhiên khi áp dụng cho “coconuts”.

D. approach → **tiếp cận**

✗ Nghĩa là “tiến lại gần”, chưa chắc đã đến nơi.

(c)

A. shade 

B. light


C. sun

D. roof

Đáp án:

Trích câu: *Holiday makers often see the coconut tree as no more than an attractive sun umbrella that provides ...*

A. shade  → bóng mát

 Du khách thường chỉ coi cây dừa như chiếc ô xinh đẹp che nắng, tạo bóng mát.

✓ Rất tự nhiên vì cây dừa thực sự che bóng cho người ngồi dưới.

B. light → ánh sáng

✗ Cây không cung cấp ánh sáng.

C. sun → mặt trời

✗ Sai ngữ cảnh, cây không “cung cấp mặt trời”.

D. roof → mái nhà

✗ Không phù hợp trong bối cảnh ngoài bãi biển.

(d)

A. roles 

B. names

C. games

D. shapes

Đáp án:

Trích câu: *However, this amazing tree has hundreds of ... and more are still being discovered.*

A. roles  → **công dụng, vai trò**

👉 *Tuy nhiên, loài cây tuyệt vời này có hàng trăm công dụng, và nhiều công dụng khác vẫn đang được khám phá.*

✓ Phù hợp vì cây dừa hữu ích trong nhiều lĩnh vực.

B. names → **tên gọi**

✗ Không có ý nghĩa trong ngữ cảnh này.

C. games → **trò chơi**

✗ Hoàn toàn không liên quan.

D. shapes → **hình dáng**

✗ Văn bản nhấn mạnh công dụng chứ không phải hình dạng.

(e)

A. made 


B. done

C. built

D. developed

Đáp án:

Trích câu: *People have ... houses, boats and baskets from the coconut tree's wood and leaves for centuries.*

A. made  → **làm, chế tạo**

👉 *Con người đã làm nhà, thuyền và giỏ từ gỗ và lá dừa suốt nhiều thế kỷ.*

✓ “Made” dùng bao quát cho nhiều loại vật dụng khác nhau.

B. done → **làm (chung chung)**

✗ Không đi với “houses, boats, baskets”. Thường “do” sẽ được dùng với nghĩa là làm cái gì đó dựa trên những thứ có sẵn.

C. built → xây dựng

✗ Chỉ hợp với “houses”, không hợp với “baskets”.

D. developed → phát triển

✗ Không phù hợp trong văn cảnh này.

(f)

A. look 


B. see

C. view

D. glance

Đáp án:

Trích câu: *Even today, if you take a ... in your cupboards, you will find coconut oil...*

A. look  → nhìn, xem

👉 Ngay cả ngày nay, nếu bạn nhìn vào trong tủ, bạn sẽ thấy dầu dừa...

✓ “Take a look” là cụm cố định, nghĩa là xem, nhìn.

B. see → nhìn thấy

✗ Không dùng trong cấu trúc “take a see”.

C. view → tầm nhìn/quang cảnh

✗ Không hợp ngữ cảnh, không dùng để chỉ việc mở tủ ra xem.

D. glance → liếc nhìn

✗ Quá nhanh, không phù hợp với việc kiểm tra trong tủ.

(g)

A. different 


B. same


C. similar

D. alike

Đáp án:


Trích câu: ...*you will find coconut oil in products as ... as medicine and desserts.*

A. different  → đa dạng, khác nhau


 ... bạn sẽ thấy dầu dừa có trong những sản phẩm đa dạng như thuốc và món tráng miệng.

✓ “Different” nhấn mạnh sự khác biệt lớn giữa “medicine” và “desserts”.


B. same → giống nhau

 Trái nghĩa hoàn toàn.

C. similar → tương tự

 Không đúng, vì thuốc và món tráng miệng hoàn toàn khác biệt.

D. alike → giống nhau

 Không phù hợp với cấu trúc và ngữ nghĩa.

III. Grammar

Question 29

Read the text about a girl and a dolphin. Choose the best answer for each space.

One summer I went to Florida in the USA **(a)** holiday. I said goodbye to my family at the airport in London **(b)** I flew to Miami. I stayed with my friend Maria. Her grandfather **(c)** a boat and we wanted to go sailing. We had **(d)** lovely time sailing! One morning I decided to sit on the side of the boat. Suddenly, I fell off into the sea. I shouted for help because I didn't know how to swim. **(e)**..... a minute, I felt **(f)**..... push me nearer the boat. It was a dolphin and he **(g)**..... to help me! Maria heard me shout and her grandfather pulled me back on the boat. Since then I **(h)**..... learnt to swim and I will always love dolphins.

(a) **One summer I went to Florida in the USA (a) holiday.**

- A. on ☒
- B. in
- C. for
- D. with

Đáp án

A. on ☒ → đi nghỉ

👉 "... went to Florida in the USA **on holiday**." = đi nghỉ mát ở Florida.

✓ Cụm từ cố định: *on holiday* (đi nghỉ).

B. in → trong kỳ nghỉ

✗ Không tự nhiên, không dùng *in holiday*.

C. for → cho kỳ nghỉ

✗ Không đúng ngữ cảnh, không dùng *for holiday*.

D. with → với kỳ nghỉ

✗ Sai ngữ cảnh hoàn toàn.

(b) **I said goodbye to my family at the airport in London (b) I flew to Miami.**

- A. and ☒
- B. but

- C. or
- D. because

Đáp án

A. and ☒ → và

👉 "... at the airport in London **and** I flew to Miami." = tạm biệt gia đình rồi bay sang Miami.

✓ Hợp lý, hành động nối tiếp.

B. but → nhưng

✗ Không đối lập, chỉ là nối tiếp.

C. or → hoặc

✗ Không hợp nghĩa.

D. because → bởi vì

✗ Không phải quan hệ nguyên nhân.

(c) Her grandfather (c) a boat and we wanted to go sailing.

A. had ☒

B. has

C. is

D. have

Đáp án

A. had ☒ → có

👉 "Her grandfather **had a boat** and we wanted to go sailing." = Ông có thuyền và chúng tôi muốn đi chèo.

✓ Đúng thì quá khứ.

B. has → có (thì hiện tại)

✗ Thì không phù hợp, cả câu kể ở quá khứ.

C. is → là

✗ Không hợp ngữ nghĩa.

D. have → có (hiện tại)

✗ Thì không phù hợp, cả câu kể ở quá khứ và sai ngữ pháp (chủ ngữ số ít).

(d) We had (d) lovely time sailing!

A. a ☒

B. an

C. the

D. one

Đáp án

A. a ☒ → một

👉 "We had **a lovely time** sailing!" = Chúng tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời.

✓ Cụm từ cố định: *a lovely time*.

B. an → một (trước nguyên âm)

✗ "lovely" không bắt đầu bằng nguyên âm.

C. the → cái

✗ Không dùng *the* trong diễn đạt này.

D. one → một

✗ Không tự nhiên, không dùng *one lovely time*.

(e) I shouted for help because I didn't know how to swim. (e)..... a minute, I felt

.....

A. After ☒

B. Before

C. While

D. When

Đáp án

A. After ☒ → sau

👉 "I shouted for help because I didn't know how to swim. **After a minute**, I felt ..."

= "Tôi hét lên gọi giúp đỡ bởi vì tôi không biết bơi. Sau một phút, tôi cảm thấy..." =
✓ Tự nhiên và đúng ngữ cảnh thời gian.

B. Before → trước

✗ Không hợp vì ý diễn ra sau.

C. While → trong khi

✗ Không phù hợp, không mô tả sự việc diễn ra đồng thời.

D. When → khi

✗ Có thể dùng nhưng kém tự nhiên hơn *After*.

(f) ... I felt (f)..... push me nearer the boat.

A. something ✓

B. anything

C. nothing

D. everything

Đáp án

A. something ✓ → cái gì đó

👉 "I felt **something push me** nearer the boat." = Tôi cảm thấy có cái gì đó đẩy tôi.

✓ Rõ nghĩa, hợp ngữ cảnh.

B. anything → bất cứ thứ gì

✗ Không đúng, vì phải là một thứ cụ thể (cá heo).

C. nothing → không có gì

✗ Trái nghĩa.

D. everything → mọi thứ

✗ Không hợp ngữ cảnh.

(g) It was a dolphin and he (g)..... to help me!

A. tried ✓

B. tries

- C. trying
- D. try

Đáp án

A. tried  → cố gắng

👉 "... and he **tried to help me!**" = Nó cố gắng giúp tôi.

✓ Thì quá khứ, đúng nghĩa.

B. tries → cố gắng (thì hiện tại)

✗ Sai thì, câu kể quá khứ.


C. trying → đang cố

✗ Sai thì, câu kể quá khứ.

D. try → động từ nguyên mẫu

✗ Sai thì, câu kể quá khứ.

(h) Since then I (h)..... learnt to swim and I will always love dolphins.

A. have 

B. has

C. had

D. having

Đáp án

A. have  → đã

👉 "Since then I **have learnt** to swim..." = Kể từ đó tôi đã học bơi.

✓ Hiện tại hoàn thành – hợp với dấu hiệu *Since then*.

B. has → có (sai chia)

✗ Chủ ngữ "I" không dùng *has*.

C. had → thì quá khứ hoàn thành

✗ Không hợp vì có "since then" → hiện tại hoàn thành.

D. having → dạng V-ing

✗ Sai ngữ pháp.

IV. Reading

Match the notice with what it says.

Example:

Notice: *Closed for cleaning. Please use toilets upstairs near the café.*

What it says: *You cannot enter here at the moment.*

COMPUTER ROOM <i>No food or drink inside</i>	<i>[Drag answer here]</i>
DANGER! <i>KEEP AWAY FROM CHILDREN</i>	<i>[Drag answer here]</i>
YORK MUSEUM <i>Mon–Fri £5</i> <i>Sat–Sun £2 / Students free</i>	<i>[Drag answer here]</i>
Under 12s swimming course <i>Saturday 10 a.m.</i>	<i>[Drag answer here]</i>
College Film Night <i>“TITANIC”</i> <i>College students £2.50 / Others £3.00</i>	<i>[Drag answer here]</i>

Options (What it says):

If you study here, you will pay less for this.
Students do not have to pay to get here at weekends.
This is only for young people.
Adults should not let children play with this.
Do not bring your lunch in here.

♦ **Biển báo 1:**

COMPUTER ROOM: No food or drink inside.

👉 Biển báo có từ **food** (thức ăn) và **drink** (đồ uống).

👉 Đối chiếu với phần đáp án, ta thấy câu phù hợp là: **Do not bring your lunch in here.**

- “lunch” (bữa trưa) liên quan đến **food và drink**.
- Nghĩa của câu này: Đừng mang bữa trưa vào đây.

✅ Đây là đáp án chính xác vì phòng máy tính cấm mang đồ ăn và thức uống.

♦ **Biển báo 2:**

DANGER! KEEP AWAY FROM CHILDREN

👉 Biển báo có cụm *Keep away from children* (giữ xa tầm tay trẻ em).

👉 Khi so với đáp án, ta thấy câu phù hợp là: *Adults should not let children play with this.*

- “Keep away from children” = không cho trẻ em lại gần → tương đương với “không để trẻ em chơi với cái này.”

✅ Đây là đáp án chính xác vì biển cảnh báo nguy hiểm cho trẻ em.

♦ **Biển báo 3:**

YORK MUSEUM – Mon–Fri £5 / Sat–Sun £2 / Students free

👉 Biển báo có cụm *Students free* (sinh viên miễn phí).

👉 Khi so với đáp án, ta thấy câu phù hợp là: *Students do not have to pay to get here at weekends.*

- Vì “Sat–Sun: Students free” → cuối tuần sinh viên được miễn phí vé.
- “Do not have to pay” = không phải trả tiền.

✅ Đây là đáp án chính xác vì sinh viên không phải trả phí vào cuối tuần.

♦ **Biển báo 4:**

Under 12s swimming course – Saturday 10 a.m.

👉 Biển báo có cụm *Under 12s* (dành cho trẻ em dưới 12 tuổi).

👉 Khi so với đáp án, ta thấy câu phù hợp là: *This is only for young people.*

- “Under 12s” = chỉ trẻ em nhỏ → tương ứng “only for young people.”

✅ Đây là đáp án chính xác vì khóa học bơi này chỉ dành cho thiếu nhi.

♦ **Biển báo 5:**

College Film Night – “TITANIC” – College students £2.50 / Others £3.00

👉 Biển báo có thông tin *College students £2.50 / Others £3.00* (sinh viên trả ít hơn so với người khác).

👉 Khi so với đáp án, ta thấy câu phù hợp là: *If you study here, you will pay less for this.*

- “If you study here” = nếu bạn là sinh viên ở đây.
- “pay less” = trả ít hơn.

✅ Đây là đáp án chính xác vì sinh viên trường được mua vé xem phim rẻ hơn.

Câu 31

Reading comprehension

Daisy and her old doll

It was Daisy’s ninth birthday. Her friends and family gave her lots of cards and different presents. The best present was the new computer which her parents gave her.

‘The toys in my bedroom are old,’ Daisy said. ‘I don’t want them now.’ She gave them to her younger sister, Anna. One of the toys was a very old doll with long, curly blond hair.

After dinner, Daisy was very tired and she went to bed. She was very sad. There weren’t any toys in her toy box now – only one old comic. She tried to read it but she couldn’t. She tried to play with the cat but it didn’t want to play. She tried to sleep but she was afraid. She wanted her old doll. She got up and went quietly to Anna’s bedroom to find it.

Her old doll was on the bookcase. She stood on a chair and took it down carefully. Daisy carried the doll back to her bedroom and put it in her bed. She was happy again and went to sleep very quickly. In the morning, Daisy said to Anna, ‘Can my old doll sleep in my room?’ Anna smiled and said, ‘Yes!’

Questions

56. Daisy’s parents gave her ____
57. Daisy didn’t want her ____ because they were too old.
58. Anna was Daisy’s ____
59. The hair color of the doll was ____
60. Daisy was tired and sad after ____
61. The only thing in her toy box was ____
62. Daisy went to Anna’s bedroom to ____
63. In Anna’s room, Daisy found her old doll ____
64. Daisy put the doll ____
65. Daisy went to sleep quickly with ____

Answer Key

56. Daisy’s parents gave her **a new computer**.

Từ khóa: *parents gave her*

Trích dẫn trong đoạn: “*The best present was the new computer which her parents gave her.*”

Đáp án: a new computer

Giải thích: Cha mẹ Daisy tặng cô **máy tính mới** nhân sinh nhật → chọn “a new computer”.

57. Daisy didn’t want her **toys** because they were too old.

Từ khóa: *didn't want ... too old*

Trích dẫn trong đoạn: *"The toys in my bedroom are old," Daisy said. "I don't want them now."*

Đáp án: toys

Giải thích: Daisy nói rõ: **đồ chơi trong phòng cũ, nên không muốn nữa.**

58. Anna was Daisy's **younger sister**.

Từ khóa: *Anna was*

Trích dẫn trong đoạn: *"She gave them to her younger sister, Anna."*

Đáp án: younger sister

Giải thích: Anna được giới thiệu là **em gái của Daisy.**

59. The hair color of the doll was **blond**.

Từ khóa: *hair color of the doll*

Trích dẫn trong đoạn: *"One of the toys was a very old doll with long, curly blond hair."*

Đáp án: blond

Giải thích: Con búp bê cũ có **tóc vàng uốn xoắn dài.**

60. Daisy was tired and sad after **dinner**.

Từ khóa: *tired and sad after*

Trích dẫn trong đoạn: *"After dinner, Daisy was very tired and she went to bed. She was very sad."*

Đáp án: dinner

Giải thích: Sau **bữa tối**, Daisy mệt và buồn.

61. The only thing in her toy box was **an old comic**.

Từ khóa: *the only thing in her toy box*

Trích dẫn trong đoạn: *"There weren't any toys in her toy box now – only one old comic."*

Đáp án: an old comic

Giải thích: Trong hộp đồ chơi chỉ còn **một cuốn truyện tranh cũ.**

62. Daisy went to Anna's bedroom to **find her old doll**.

Từ khóa: *went to Anna's bedroom to*

Trích dẫn trong đoạn: *"She wanted her old doll. She got up and went quietly to Anna's bedroom to find it."*

Đáp án: find her old doll

Giải thích: Daisy sang phòng Anna để tìm búp bê cũ.

Câu 63. In Anna's room, Daisy found her old doll ____

Từ khóa: *found her old doll*

Trích dẫn trong đoạn: *"Her old doll was on the bookcase."*

Đáp án: on the bookcase

Giải thích: Daisy tìm thấy búp bê trên giá sách.

Câu 64. Daisy put the doll ____

Từ khóa: *put the doll*

Trích dẫn trong đoạn: *"Daisy carried the doll back to her bedroom and put it in her bed."*

Đáp án: in her bed

Giải thích: Daisy đặt búp bê trên giường mình.

Câu 65. Daisy went to sleep quickly with ____

Từ khóa: *went to sleep quickly with*

Trích dẫn trong đoạn: *"She was happy again and went to sleep very quickly. In the morning... 'Can my old doll sleep in my room?'"*

Đáp án: her old doll

Giải thích: Daisy ngủ nhanh và ngon cùng với búp bê cũ.

Câu 32

Reading comprehension

WE MEET TWICE

My name is Anna King and I was born in a small town called Madison in Wyoming in the center of the USA. When I was twenty, I moved to the east coast, to a town just south of New York, to start a job in a department store. One day, a young man with

short brown hair who was shopping in the store looked at me and asked, ‘Are you Michelle Golden?’

‘No,’ I said. ‘But do you mean Michelle Golden from Madison?’ He did. I told him that I was at school with Michelle. She wasn’t much older than me and people often said that we looked just like each other. Then the young man told me that Michelle was in the same history class at university as he was.

Six months later, I got a better job with another department store and moved to the west coast to work at their San Francisco store. One day on my way home from work, a young man with short brown hair passed me in the street and asked, ‘Are you Michelle Golden?’

‘No,’ I answered. ‘You asked me that when we met in a shop several thousand miles away, near New York.’

66. Anna left home and began working in a department store.

☐ Right ☐ Wrong ☐ Doesn’t say

67. The young man who spoke to Anna wanted to buy a new jacket.

☐ Right ☐ Wrong ☐ Doesn’t say

68. Anna was younger than Michelle.

☐ Right ☐ Wrong ☐ Doesn’t say

69. Anna and Michelle were both pretty.

☐ Right ☐ Wrong ☐ Doesn’t say

70. Michelle and the young man were students together.

☐ Right ☐ Wrong ☐ Doesn’t say

71. Anna got a job with the same company in San Francisco.

○ Right ○ Wrong ○ Doesn't say

72. Anna was at work when she met the young man for the second time.

○ Right ○ Wrong ○ Doesn't say

73. Anna was angry when the young man spoke to her the second time.

○ Right ○ Wrong ○ Doesn't say

74. Anna met the young man two times within 6 months.

○ Right ○ Wrong ○ Doesn't say

75. Anna liked to meet the young man very much.

○ Right ○ Wrong ○ Doesn't say

Answer + Giải thích chi tiết:

Câu 66. Anna left home and began working in a department store.

Từ khóa: *left home, working in a department store*

Trích dẫn trong đoạn: “*When I was twenty, I moved to the east coast ... to start a job in a department store.*”

Đáp án: Right

Giải thích: Anna rời quê (Madison) → chuyển đến bờ Đông → bắt đầu làm việc ở cửa hàng bách hóa.

Câu 67. The young man who spoke to Anna wanted to buy a new jacket.

Từ khóa: *young man ... buy a new jacket*

Trích dẫn trong đoạn: Chỉ nói “*a young man with short brown hair who was shopping in the store*” → không có chi tiết về **jacket**.

Đáp án: Doesn't say

Giải thích: Đoạn văn không nói anh ấy mua gì.

Câu 68. Anna was younger than Michelle.

Từ khóa: *younger than Michelle*

Trích dẫn trong đoạn: “*She wasn’t much older than me ...*”

Đáp án: Right

Giải thích: Michelle không lớn hơn Anna nhiều → nghĩa là Michelle lớn hơn Anna → Anna trẻ hơn.

Câu 69. Anna and Michelle were both pretty.

Từ khóa: *Anna and Michelle were both pretty*

Trích dẫn trong đoạn: Chỉ nói “*people often said we looked just like each other*” → giống nhau, nhưng không nhắc đến “pretty”.

Đáp án: Doesn’t say

Giải thích: Không có thông tin về ngoại hình đẹp.

Câu 70. Michelle and the young man were students together.

Từ khóa: *Michelle and the young man ... students together*

Trích dẫn trong đoạn: “*Then the young man told me that Michelle was in the same history class at university as he was.*”

Đáp án: Right

Giải thích: Cùng lớp lịch sử tại đại học → đúng.

Câu 71. Anna got a job with the same company in San Francisco.

Từ khóa: *same company in San Francisco*

Trích dẫn trong đoạn: “*I got a better job with another department store and moved to the west coast to work at their San Francisco store.*”

Đáp án: Wrong

Giải thích: Không phải cùng công ty cũ, mà là *another department store* (một cửa hàng bách hóa khác).

Câu 72. Anna was at work when she met the young man for the second time.

Từ khóa: *at work ... second time*

Trích dẫn trong đoạn: “*One day on my way home from work, a young man ... passed me in the street ...*”

Đáp án: Wrong

Giải thích: Không phải lúc đang làm, mà là **trên đường về nhà**.

Câu 73. Anna was angry when the young man spoke to her the second time.

Từ khóa: *angry ... second time*

Trích dẫn trong đoạn: Chỉ có câu trả lời Anna: “*No, I answered ...*” → không nói đến “angry”.

Đáp án: **Doesn't say**

Giải thích: Không có thông tin về cảm xúc tức giận.

Câu 74. Anna met the young man two times within 6 months.

Từ khóa: *two times ... 6 months*

Trích dẫn trong đoạn: Lần 1 ở New York → sau đó “*Six months later, I got a better job ... One day ... a young man ...*”

Đáp án: **Right**

Giải thích: Lần 1 và lần 2 cách nhau đúng **6 tháng**.

Câu 75. Anna liked to meet the young man very much.

Từ khóa: *liked to meet ... very much*

Trích dẫn trong đoạn: Chỉ có cuộc đối thoại bình thường, không nói Anna thích gặp.

Đáp án: **Doesn't say**

Giải thích: Không có thông tin về cảm xúc tích cực này.

V. Writing

Instruction:

Make complete sentences using the given words. You can make any changes to the word or add small grammatical words, but do not change their order.

Example:

We/ have/ not/ see/ each other/ months.

→ *We have not seen each other for months.*

This is a letter from Wendy to Melissa.

The letter begins with:

Dear Wendy,

Question 33

How/ be/ things/ London?

Question 34

Thanks/ for/ great/ time/ you/ and/ your family.

Question 35

Your family/ be/ very/ kind/ me/ at/ that/ time.

Question 36

My English/ be/ much/ better/ it/ was/ before.

Question 37

I/ be/ back/ home/ and/ miss/ you/ all/ lot.

Answer Key

Question 33: How/ be/ things/ London?

👉 **Đáp án:** *How are things in London?*

Giải thích: Đây là câu hỏi về tình hình, trong tiếng Anh thường dùng cụm cố định “*How are things ... ?*”. Chủ ngữ *things* ở số nhiều → động từ “are”.

Thêm giới từ *in* để nói về địa điểm.

Question 34: Thanks/ for/ great/ time/ you/ and/ your family.

👉 **Đáp án:** *Thanks for the great time with you and your family.*

Giải thích: Cấu trúc “Thanks for + noun/ V-ing”. Ở đây, danh từ cụm *the great time*. Để câu rõ nghĩa hơn, thêm giới từ *with* → *time with you and your family*.

Question 35: Your family/ be/ very/ kind/ me/ at/ that/ time.

👉 **Đáp án:** *Your family was very kind to me at that time.*

Giải thích:

- Chủ ngữ *Your family* thường đi với động từ số ít (*was*).
- Sau tính từ *kind* phải có giới từ *to*: *kind to someone*.
- Cụm thời gian *at that time* đặt cuối câu để nhấn mạnh mốc quá khứ.

Question 36: My English/ be/ much/ better/ it/ was/ before.

👉 **Đáp án:** *My English is much better than it was before.*

Giải thích:

- Chủ ngữ *My English* coi như danh từ số ít → dùng *is*.
- So sánh hơn: *better than*.
- Bỏ sung *than it was before* để hoàn chỉnh ý nghĩa so sánh.

Question 37: I/ be/ back/ home/ and/ miss/ you/ all/ lot.

👉 **Đáp án:** *I am back home and miss you all a lot.*

Giải thích:

- Khi nói “tôi đã về nhà” dùng cấu trúc *I am back home*.
- Động từ thứ hai *miss* nối bằng *and*.

- Bổ sung cụm chỉ mức độ: *a lot*.